

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày 21/01/2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi

con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Tiến Chinh;

- Ông Nguyễn Hữu Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/11/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Tạm trú: Tổ dân phố mười chín, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Vũ Quang T1, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Dương Thị T trình bày:*

Chị và anh Vũ Quang T1 kết hôn ngày 21/11/2014, trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T,

huyện L. Sau khi cưới, chị và anh T1 về ở với nhau ngay, thời gian đầu chị và anh T1 sống hạnh phúc và đã có 2 con chung là:

- Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2015;
- Vũ Tiến D, sinh ngày 07/7/2017.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Sau khi sinh con thứ 2 được 5 tháng, thì tháng 12/2017 anh T1 đi lao động tại Hàn Quốc. Chị ở nhà cùng bố mẹ chồng, anh T1 làm ăn gửi tiền về cho bố mẹ chồng, không gửi tiền cho chị nuôi con; chị ở nhà bán hàng Online, chị đã nói chuyện nhiều lần với anh T1 gửi tiền cho chị để nuôi con, còn nếu không gửi tiền về thì chị phải đi làm lấy tiền nuôi con. Nhưng anh T1 không gửi tiền về cho chị đồng nào. Tổng cộng 3 năm liên anh T1 gửi tiền nuôi con cho chị rất ít, chỉ vài triệu/tháng. Do không đủ tiền nuôi con năm 2020 buộc chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở (tại tổ dân phố mười chín, thị trấn Đ). Cũng thời gian này anh T1 không liên lạc gì với chị nữa, không đóng góp tiền nuôi con; tự chị phải xoay sở để nuôi con. Chị và anh T1 sống ly thân từ đây.

Tháng 8/2023 đến tháng 12/2023 anh T1 mới gửi tiền cho chị để cho các con đi học mỗi tháng được từ 5-6 triệu đồng.

Từ tháng 1-2024 thì anh T1 về nước và không trợ cấp nữa.

Từ tháng 12/2017 đến nay, chị và anh T1 không còn quan hệ vợ chồng nữa. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể chung sống được, nên đề nghị Tòa án cho được ly hôn.

Anh T1 ở Hàn Quốc có sống với người phụ nữ khác. Khi anh T1 về nước thì anh T1 có đưa người phụ nữ đó về nhà sống cùng bố mẹ anh T1, chị đã đến nhà nói chuyện thì anh T1 đánh chị, sau đó đưa người phụ nữ này về Bạc Liêu. Sự việc hàng xóm đều biết.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 2 con chung như trình bày ở trên. Từ khi anh T1 đi nước ngoài, chị nuôi con hoàn toàn, anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho chị rất ít. Tự chị phải xoay sở nuôi các con. Nay ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi con. Chị yêu cầu anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu 2.500.000/tháng, hai cháu là 5.000.000đ/tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi chị nộp đơn ly hôn thì anh T1 tự ý đến trường đón cháu D về T nuôi và chuyển trường cho cháu D về học tại T.

Việc anh T1 tự ý đón con và chuyển trường cho con, chị không đồng ý. Anh T1 nuôi cháu D chị thấy không bảo đảm.

- Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Vũ Quang T1 trình bày:* Anh công nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng.

Sau khi cưới, anh và chị T về chung sống với nhau ngay, thời gian đầu sống hạnh phúc và đã có hai con chung như chị T trình bày.

Do hoàn cảnh kinh tế gia đình, nên năm 2017 anh sang Hàn Quốc làm ăn. Tối ngày 15/7/2021 có người đàn ông lạ đến nhà đón chị T đi đâu đó khoảng 11 giờ đêm về. Vì lý do trên, bố mẹ anh đã mời bố mẹ chị T đến nói chuyện, nhưng bố mẹ chị T không đến. Sau đó chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Do anh không có nhà, nên chị T thời gian này có quan hệ với nhiều người đàn ông khác, gia đình anh đã nhắc nhở chị T nhiều lần, nhưng chị T không nghe. Chị T xin ly hôn anh không đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị T có 2 con chung là: Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2015 và Vũ Tiến D, sinh ngày 07/7/2017.

Hiện con P đang ở với chị T; con D đang ở với anh.

Nếu ly hôn anh xin nuôi 2 con chung, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Anh đang đi làm cho Công ty Đ, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng; ngoài ra anh còn được bố mẹ hỗ trợ đưa đón con đi học; anh có ô tô thuận lợi đưa đón con đi học.

Chị T cho rằng anh có quan hệ với người phụ nữ khác là không đúng.

Việc anh chuyển trường cho con là do cháu D có hộ khẩu tại xã T, nhà anh gần trường, nên chuyển trường về gần nhà để thuận lợi cho việc đưa đón con đi học.

Chị T xin nuôi 2 con, anh không đồng ý, vì: Chị T không có công ăn việc làm ổn định; ông bà ngoại hiện nay đang nuôi 2 cháu, nếu thêm 2 cháu con anh và chị T là 4 cháu thì điều kiện đưa đón con, ăn ở không bảo đảm.

Nếu được nuôi con, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Để anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên; ngoài ra các đương sự còn khai:

- Chị T trình bày: Chị và anh T1 kết hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn; trong quá trình chung sống, chị và anh T1 có 2 con chung là: Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2015 và Vũ Tiến D, sinh ngày 07/7/2017. Do điều kiện kinh tế khó khăn, nên sau khi sinh con thứ 2, thì cuối năm 2017 anh T1 sang Hàn Quốc làm ăn. Trong thời gian ở Hàn Quốc, anh T1 có quan hệ với người phụ nữ khác. Tháng 1/2024 anh T1 về nước và đã đưa người phụ nữ đó về sống cùng; chị đã đến hỏi thì bị anh T1 hành hung, đánh chị. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án cho ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T1 có 2 con chung như trình bày ở trên. Từ khi anh T1 đi Hàn Quốc đến khi anh T1 về nước, chị vẫn nuôi 2 con, anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho chị rất ít, tự chị phải nuôi con. Sau này anh T1 tự ý đón con về nuôi, không được sự đồng ý của chị. Nay chị đề nghị được nuôi 2 con.

Hiện nay chị bán hàng Online, thu nhập 15.000.000 đồng/tháng đủ điều kiện nuôi con; chị không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Về tài sản: Đề chị và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Anh Vũ Quang T1 trình bày: Anh công nhận việc kết hôn và con chung như chị T trình bày là đúng. Từ năm 2020, do chị và gia đình anh xảy ra mâu thuẫn, chị T đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, gia đình anh không hề đuổi chị T. Về cấp dưỡng nuôi con, anh hàng tháng vẫn cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Chị T trình bày anh có quan hệ với người phụ nữ khác là không đúng; chị T ở nhà có quan hệ với người đàn ông khác, anh đã gọi điện thoại khuyên giải chị T nhiều lần nhưng không được.

Chị T sau khi về nhà bố mẹ đẻ ở, bố mẹ anh đã nhiều lần đến thăm cháu, nhưng chị T cản trở việc thăm gặp của bố mẹ anh. Khi anh về nước, chị T cũng cản trở việc anh thăm con. Nên anh đã đón cháu D về xã T và chuyển trường cho con về T học từ tháng 6/2024.

Nếu chị T cương quyết xin ly hôn, anh không có ý kiến gì. Trường hợp bắt buộc phải ly hôn, anh xin nuôi 2 con; anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay anh bán hàng cho Công ty Đ, thu nhập cố định là 10.000.000 đồng/tháng, ngoài ra còn tiền thưởng; bố mẹ anh cũng có sức khỏe, có thể đưa đón con đi học hàng ngày, đủ điều kiện để nuôi 2 con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Áp dụng các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều: 28, 35, 39, 147, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều: 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Dương Thị T được ly hôn với anh Vũ Quang T1.

Về con chung: Giao con chung Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2015 cho chị Dương Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung Vũ Tiến D, sinh

ngày 07/7/2017 cho anh Vũ Quang T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị T, anh T1 có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở.

Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Dương Thị T có đơn xin ly hôn và xin nuôi con chung. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Vũ Quang T1 kết hôn ngày 21/11/2014, trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L. Nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, chị T và anh T1 về ở với nhau ngay, thời gian đầu 2 người sống hạnh phúc và đã có 2 con chung là: Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2015 và Vũ Tiến D, sinh ngày 07/7/2017.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Năm 2017 anh T1 đi làm ăn tại Hàn Quốc, vợ chồng hay cãi nhau, hai người không quan tâm đến nhau. Năm 2020 thì chị T về nhà bố mẹ đẻ ở; năm 2024 anh T1 về nước, nhưng hai người không về chung sống với nhau, không còn quan hệ vợ chồng. Tòa án đã tiến hành hoà giải để chị T và anh T1 về đoàn tụ. Tuy nhiên chị T cương quyết xin ly hôn và từ chối hoà giải. Tại phiên tòa hôm nay, một lần nữa chị T xác định không còn tình cảm với anh T1 và giữ nguyên quan điểm ly hôn. Như vậy cả hai đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị T được ly hôn anh T1.

[5] Về con chung: Chị T và anh T1 có 2 con chung là: Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2015 và Vũ Tiến D, sinh ngày 07/7/2017.

Con P đang ở với chị T, còn con D đang ở với anh T1.

Chị T và anh T1 đều có nguyện vọng nuôi cả 2 con chung.

Xét thấy: Nuôi con chung vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của cả bố và mẹ. Các đương sự xin nuôi 2 con là nguyện vọng chính đáng.

Chị T cho rằng sau khi chị làm đơn ly hôn, anh T1 đã cưỡng ép đón con D về nuôi. Anh T1 không công nhận điều này.

Toà án đã tiến hành lấy lời khai của hai con; cháu Vũ Bích P có nguyện vọng ở với mẹ; tại lời khai ngày 22/11/2024 cháu D khai muốn ở với mẹ; tại lời khai ngày 25/12/2024 cháu D trình bày muốn ở với bố.

Để ổn định cuộc sống cho các con và bảo đảm quyền nuôi con của cả bố và mẹ. Nên cần giao cháu P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu D cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do mỗi bên nuôi một con và các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn chị T và anh T1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T và anh T1 thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho phù hợp, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

Tiền án phí của chị T được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51, 56, 82, 83, 84, 107, 110, và 116 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Dương Thị T được ly hôn anh Vũ Quang T1.

Về con chung: Giao cho chị Dương Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Vũ Bích P, sinh ngày 01/7/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; giao cho anh Vũ Quang T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Vũ Tiến D, sinh ngày 07/7/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T và anh T1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở các đương sự thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Tiền án phí của chị T được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004424 ngày 22/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tam Di, huyện Lục Nam, BG;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh